

Mễ Trì, ngày 02 tháng 6 năm 2023

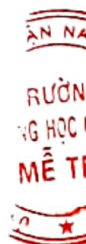
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022 - 2023

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của BGD&ĐT)

STT	Nội dung	Tổng số 33 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 8 lớp	Lớp 7 8 lớp	Lớp 8 9 lớp	Lớp 9 8 lớp
I	HS chia theo Kết quả rèn luyện/ hạnh kiểm 2022-2023	1314	339	301	368	306
1	Tốt	1218	315	274	326	303
	(tỷ lệ % so với tổng số)	92.69	92.92	91.03	88.59	99.02
2	Khá	95	24	26	42	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.23	7.08	8.64	11.41	0.98
3	Trung bình/Đạt	2	0	1	0	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.08	0	0.33	0	0.35%
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	HS chia theo Kết quả học tập/ học lực 2022-2023	1314	339	301	368	306
1	Tốt/ Giỏi	526	127	114	157	128
	(tỷ lệ so với tổng số)	40.04	37.46	37.87	42.66	41.83
2	Khá	452	138	103	104	107
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.40	40.71	34.22	28.26	34.97
3	Đạt/ Trung bình	284	58	66	89	71
	(tỷ lệ so với tổng số)	21.61	17.11	21.93	24.18	23.2
4	Chưa đạt/ Yếu	52	16	18	18	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.95	4.72	5.98	4.89	0
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số 33 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 8 lớp	Lớp 7 8 lớp	Lớp 8 9 lớp	Lớp 9 8 lớp
III	Tổng hợp kết quả cuối năm 2022-2023	1314	339	301	368	306
1	Lên lớp	1262	323	283	350	306
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.04	95.28	94.02	95.11	100
a	Học sinh Xuất sắc(K6)/giỏi	333	21	27	157	128
	(tỷ lệ so với tổng số)	25.34	6.19	8.97	28.57	41.83
b	Học sinh Giỏi (K6)/tiền tiến	403	106	86	104	107
	(tỷ lệ so với tổng số)	30.67	31.27	28.57	28.26	34.97
c	Học sinh Đạt/TB	526	196	170	89	71
	(tỷ lệ so với tổng số)	40.03	57.82	21.93	24.18	23.2
2	Chưa đạt/Thi lại (yếu)	52	16	18	18	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.96	4.72	5.98	4.89	0
3	Lưu ban(sau thi lại)-Kém					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi	27/41	3/2	11/12	9/22	4/5
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.05/3.12	11.11/4.88	40.74/29.27	33.33/53.66	14.81/12.19
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi	31	4	7	8	12
1	Cấp huyện	28	3	7	8	10
2	Cấp tỉnh	2				2
3	Cấp quốc gia	1	1			
V	Số HS dự xét tốt nghiệp THCS 2022-2023	306				306
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp THCS 2022-2023	306				306
1	Giỏi	128				128
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.83				41.83



STT	Nội dung	Tổng số 33 lớp	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6 8 lớp	Lớp 7 8 lớp	Lớp 8 9 lớp	Lớp 9 8 lớp
2	Khá	107				107
	(tỷ lệ % so với tổng số)	34.97				34.97
3	Trung bình	71				71
	(tỷ lệ % so với tổng số)	23.2				23.2
VII	Số học sinh nữ 2022-2023	625	145	149	190	141
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số 2022-2023	28	12	5	6	5

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thịnh

